

Số: 17/2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 13 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 276/TTr-STNMT ngày 06/6/2017 và của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 63//BC-STP ngày 01/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với nội dung như sau:

1. Phương pháp xác định:

$$\text{Số lượng khoáng sản nguyên khai} = \text{Số lượng khoáng sản thành phẩm} \times \text{Tỷ lệ quy đổi}$$

2. Tỷ lệ quy đổi:

TT	Sản phẩm tài nguyên	Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai		Tỷ lệ quy đổi từ m ³ sang tấn (tấn/m ³)
		Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit,	30 m ² (dày 2,0 cm)	1m ³	1,5 tấn/m ³

	gabro, đá hoa, cát bột kết)	43 m ² (dày 1,8 cm) 18 m ² (dày 5,0 cm) 9,5 m ² (dày 10 cm)		
2	Đá block	1m ³	1m ³	1,5 tấn/m ³
3	Quặng đá quý: Kim cương, rubi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	1m ³	1m ³	1,5 tấn/m ³
4	Sỏi, cuội, sạn	1m ³	1,2m ³	1,5 tấn/m ³
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường - Đá hộc - Đá 8-15cm - Đá (4 x 6) cm - Đá (2 x 4) cm - Đá (1 x 2) cm - Đá base - Bột đá	1m ³ 1m ³ 1m ³ 1m ³ 1m ³ 1m ³ 1m ³	1,0 m ³ 1,08 1,1m ³ 1,15m ³ 1,20 m ³ 1,18m ³ 1,20m ³	1,5 tấn/m ³ 1,67 tấn/m ³ 1,71 tấn/m ³ 1,78 tấn/m ³ 1,86 tấn/m ³ 1,83 tấn/m ³ 1,94 tấn/m ³
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp, Phen-sờ-phát (fenspat))	1m ³	1,15m ³	1,5 tấn/m ³
7	Cát vàng	1m ³	1,2m ³	1,34 tấn/m ³
8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	1m ³	1,2m ³	1,2 tấn/m ³
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1m ³	1,2m ³	1,3 tấn/m ³
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói: - Gạch đặc 220x105x60 mm - Gạch 2 lỗ 220x105x60 mm - Gạch đặc 220x150x60 mm - Ngói lợp 22viên/m ²	1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên	1,8 m ³ 1,4 m ³ 2,7 m ³ 2,0 m ³	1,45 tấn/m ³
11	Các loại đất khác	1m ³	1,2m ³	1,3 tấn/m ³
12	Đất làm cao lanh	1m ³	1,2m ³	1,2 tấn/m ³
13	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	1m ³	1m ³	1,5 tấn/m ³
14	Than bùn	1m ³	1m ³	0,7 tấn/m ³
15	Khoáng sản không kim loại khác	1m ³	1m ³	1,5 tấn/m ³

3. Tỷ lệ quy đổi nêu trên được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định nhà nước hiện hành có liên quan hướng dẫn các Chi cục Thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có sự thay đổi liên quan đến tỷ lệ quy định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, kịp thời báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Website Chính phủ;
 - Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - CPCT, CPVP;
 - Trung tâm công báo tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Đài PT-TH tỉnh;
 - Báo Vĩnh Phúc;
 - CV NCTH;
 - Lưu: VT, NN5.
- (H- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Chí Giang